CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG QUANG SÁU

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN:
CƠ SỞ GIA CÔNG CƠ KHÍ, CÁN TÔN XÀ GỒ

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG QUANG SÁU

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN:
CƠ SỞ GIA CÔNG CƠ KHÍ, CÁN TÔN XÀ GỒ

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG QUANG SÁU
GIÁM ĐỐC

QUẢNG TRỊ, NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MTV **XÂY DỰNG QUANG SÁU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/QS-MT V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ"	*Hải Lăng, ngày 11 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Hải Lăng

1. Chúng tôi là: Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu, Chủ cơ sở: Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ, thuộc mục số 1.I, Phụ lục V, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cơ sở: Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ thuộc thẩm quyền cấp phép giấy phép của UBND huyện Hải Lăng.

2. Địa chỉ trụ sở chính của chủ cơ sở: Thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

3. Địa điểm thực hiện cơ sở: CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty: (Ông) Phan Văn Sáu; chức vụ: Giám đốc; Điện thoại: 0918388383

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục: (Bà) Lê Thị Hải Yến, Số điện thoại liên hệ: 0941490559

Chúng tôi xin gửi đến UBND huyện Hải Lăng hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị UBND huyện Hải Lăng xem xét cấp giấy phép môi trường của Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**TM. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG QUANG SÁU **Lê Thị Hải Yến**

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3
DANH MỤC BẢNG 4
DANH MỤC HÌNH 5
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 6
1. Tên chủ cơ sở 6
2. Tên cơ sở 6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 7
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 7
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 8
3.3. Sản phẩm của cơ sở 8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 9
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 11
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 11
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 11
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 12
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 12
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 12
1.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt 13
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 14
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 16
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 17
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và hoạt động 18
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 19
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt 19
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 20

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... 20

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....21

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 22

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 22

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 22

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ..... 22

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở..... 22

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 23

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....25

PHỤ LỤC BÁO CÁO 26

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	BYT	Bộ Y tế
4	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
5	CP	Chính phủ
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	CTR	Chất thải rắn
8	NĐ	Nghị định
9	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
10	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
11	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
12	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
13	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ các điểm khu vực dự án 7
Bảng 2. Danh mục các thiết bị, máy móc cho dây chuyền cán tôn, xà gồ..... 8
Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở 10
Bảng 4. Danh mục và khối lượng CTNH phát sinh của cơ sở..... 17
Bảng 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm 19
Bảng 6. Kết quả quan trắc của cơ sở 21

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí dự án và khu vực tiếp giáp (Google Map) 7
Hình 2. Mô hình hầm tự hoại 13

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu

- Địa chỉ trụ sở: Thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Phan Văn Sáu - Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0974.299.291

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200476433, đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

- Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường do UBND huyện Hải Lăng cấp số 1073/GXN-UBND ngày 18/8/2021.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 151/TD-PCCC ngày 15/7/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Quảng Trị cấp.

- Giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 22/8/2022 do UBND huyện Hải Lăng cấp.

- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trường đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1378/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ

- Địa điểm cơ sở: CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Diện tích: 3.777 m^2 thuộc vị trí lô đất CN1-1 tại CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Vị trí khu đất tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp khu vực đất trống do UBND xã Hải Thượng quản lý thuộc thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng;

+ Phía Nam giáp đường quy hoạch phân lô CCN Hải Thượng;

+ Phía Tây giáp đường quy hoạch phân lô CCN Hải Thượng;

+ Phía Đông giáp đất rừng trồng thuộc thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng.

Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ:

Bảng 1. Tọa độ các điểm khu vực dự án

Số hiệu đỉnh thửa	Hệ tọa độ VN 2000 (múi chiếu 3^0, KTT $106^0 15'$)	
	X(m)	Y (m)
1	1848659.56	602791.43
2	1848700.50	602832.60
3	1848654.63	602878.66
4	1848613.61	602837.41
1	1848659.56	602791.38

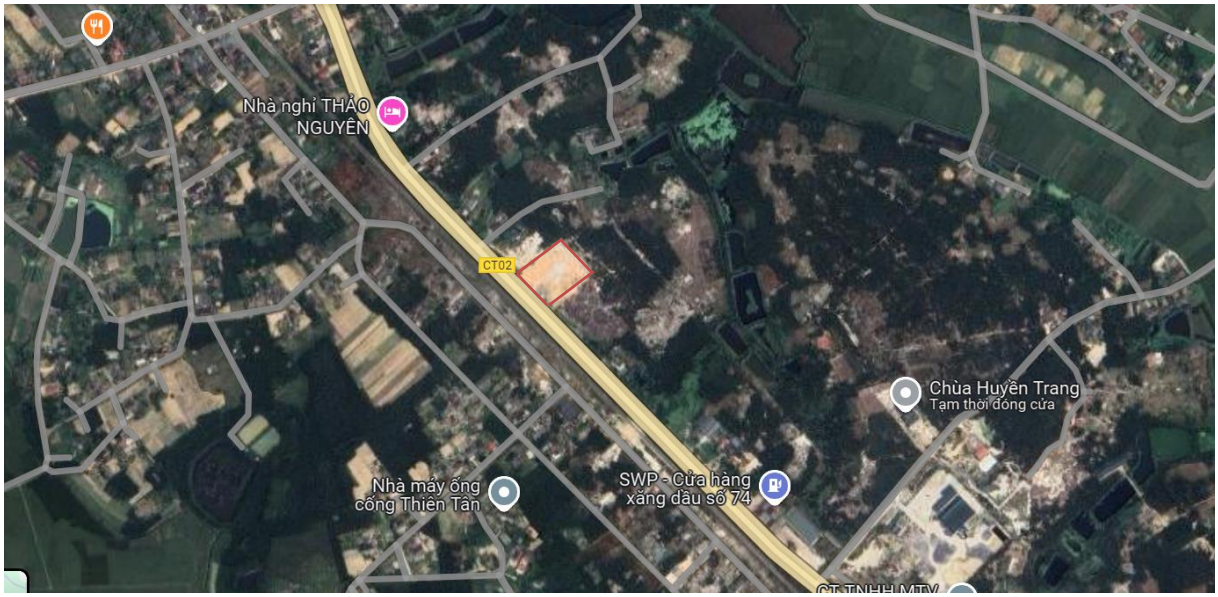

Hình 1. Sơ đồ vị trí dự án và khu vực tiếp giáp (Google Map)

- Cơ sở đã được Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch Bảo vệ môi trường số 1073/GXN-UBND ngày 18/8/2021 của UBND huyện; được UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư tại Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 12/7/2021, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 13/6/2024.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 60 tỉ đồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm C.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Tôn các loại: khoảng 80 tấn/năm; Xà gồ: khoảng 70 tấn/năm; Sản phẩm cơ khí các loại.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

* Quy trình cán tôn:

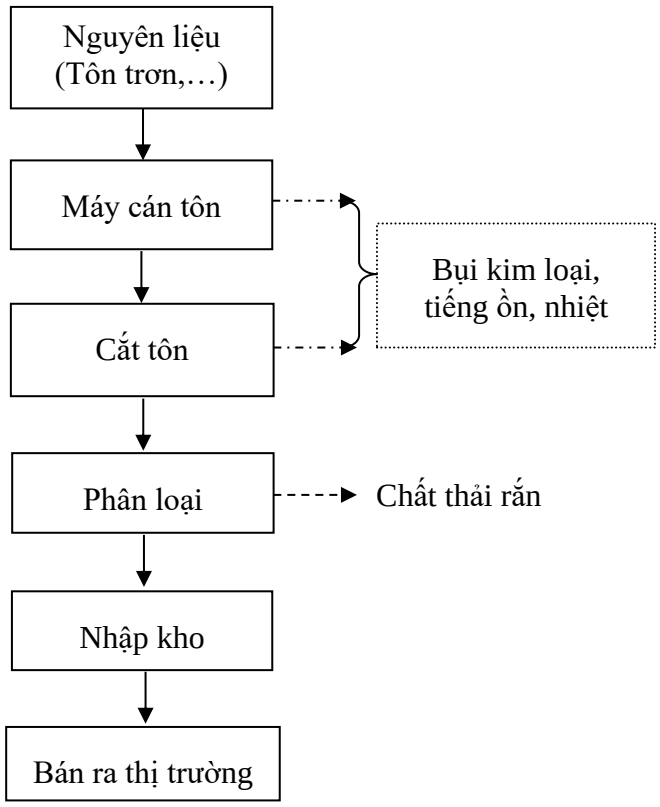

**** Mô tả quy trình:*** Nguyên liệu tôn trơn được nhập về Nhà máy theo băng cuộn. Tôn cuộn được máy nâng đưa vào máy cán tôn để tạo thành các tấm tôn loại 9 sóng và 11 sóng. Những tấm tôn lợp nhà xưởng, làm mái nhà hay làm vách nhà mà chúng ta thường thấy chính là sản phẩm cuối cùng của công đoạn cán tôn.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Tôn các loại: 80 tấn/năm;
- Xà gồ: 70 tấn/năm;
- Sản phẩm cơ cơ khí các loại.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

** Máy móc thiết bị*

- Danh mục các Thiết bị, máy móc chính phục vụ hoạt động Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ (tình trạng sử dụng mới 100%) như sau:

Bảng 2. Danh mục các thiết bị, máy móc cho dây chuyền cán tôn, xà gồ

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Xuất xứ	Số lượng
1	Máy cán tôn 9 sóng NAVAVINA	Nhật Bản	01
2	Máy cán tôn 11 sóng NAVAVINA	Nhật Bản	01

3	Máy chấn vòm tạo nên tôn vòm	Nhật Bản	01
4	Máy cắt tôn	Nhật Bản	01
5	Máy cắt xà gồ	Nhật Bản	01

* *Nhu cầu về nguyên liệu*

- Tôn cuộn hợp kim mạ màu: khoảng 80 tấn/năm;
- Thép hình các loại: khoảng 70 tấn/năm.

* *Nhu cầu cấp nước:*

Hiện nay Cụm công nghiệp Hải Thượng chưa hoàn thiện hệ thống đường ống cấp nước để sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt từ Xí nghiệp cấp nước Hải Lăng. Hiện tại, cơ sở đang sử dụng nguồn nước dưới đất bằng giếng khoan để phục vụ cho việc sinh hoạt và hoạt động của Nhà máy. Nước được bơm trữ lên các bồn chứa inox đặt trên mái các khối nhà văn phòng chính đủ áp lực đưa tới các nhà xưởng trong khu vực bằng hệ thống các ống dẫn PVC.

+ Nước cho sinh hoạt : Với số lượng CBCNV trong Nhà máy là 15 người thì theo thực tế lượng nước sử dụng cho sinh hoạt khoảng 1,5 m^3/ngày.

- Nhu cầu cấp nước sản xuất: Hoạt động gia công cơ khí, cán tôn xà gồ không sử dụng nước cho quá trình sản xuất. Quá trình hoạt động chỉ sử dụng nước cho quá trình phun sương tạo ẩm, giảm nhiệt vào mùa nắng nóng; phun ẩm; tưới cây,... Lượng nước sử dụng khoảng 1 -2 m^3/ngày

* *Nhu cầu sử dụng điện*

- Nguồn điện sử dụng được lấy từ đường dây trung thế 22kV chạy ngang được đấu nối xuống trạm hạ áp để sử dụng và máy phát điện dự phòng 500KVA của Nhà máy.

- 01 máy phát điện dự phòng 500 KVA khi mất điện.

- Cấp điện cho các hạng mục công trình: Các hạng mục được bố trí hệ thống tủ điện một cách hợp lý, tủ điện phân phối tổng đảm bảo cân bằng pha, đảm bảo cấp điện đầy đủ cho các thiết bị sử dụng điện. Lượng điện tiêu thụ khoảng 1.000 kWh/tháng.

* *Nhu cầu sử dụng dầu Diezel cho máy phát điện (phòng khi mất điện):* Số lượng tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: tình hình cấp điện của khu vực (nếu điện ổn định, ít xảy ra trường hợp bị cắt điện), tình hình thời tiết, quá trình hoạt động…. Do đó, khó xác định được nhu cầu sử dụng.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ được UBND huyện Hải Lăng cấp Giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 22/8/2022, tổng số công trình chính cấp phép xây dựng: 05 công trình, gồm: Nhà xưởng sản xuất và kho thành phẩm;

nhà văn phòng, căng tin, bếp, nghỉ trưa; nhà xe; nhà trực bảo vệ và cổng + kè, tường rào; Loại, cấp công trình chính: công trình công nghiệp, cấp III; gồm các nội dung chủ yếu như sau:

Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Nhu cầu diện tích
I	**Các hạng mục công trình chính**	**m^2**	1.473
1	Nhà xưởng sản xuất và kho thành phẩm	m^2	1.080
2	Nhà văn phòng, căng tin, bếp, nghỉ trưa	m^2	290,0
3	Nhà xe	m^2	77,55
4	Nhà trực bảo vệ	m^2	25,83
5	Cổng, kè + tường rào	m^2	-
III	**Các hạng mục công trình phụ và bảo vệ môi trường**		**2.304**
1	Diện tích đất trồng cây xanh	m^2	780
2	Hệ thống thu gom xử lý nước thải và nước mưa	m^2	279
3	Sân, đường giao thông nội bộ		1.245
	TỔNG CỘNG	**m^2**	**3.777**

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp cơ khí đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012; Sản phẩm của cơ sở phù hợp với kế hoạch phát triển cơ khí được UBND tỉnh tại Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành cơ khí tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025.

- Khu đất thực hiện cơ sở thuộc lô số CN1-1, Cụm công nghiệp Hải Thượng là phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hải Lăng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 18/10/2017.

- Cơ sở được UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư tại Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 12/7/2021, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 13/6/2024; được UBND tỉnh cấp phép thu hồi đất để cho Công ty TNHH Một thành viên Quang Sáu thuê đất thực hiện dự án: Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Phần lớn diện tích cơ sở đã được bê tông, nhựa hóa và các công trình xây dựng làm tăng diện tích có mái che. Thành phần nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này chủ yếu là đất cát và các sản phẩm rơi vãi trong quá trình sản xuất khi nước mưa chảy tràn qua khu vực ngoài trời.

- Nguồn phát sinh: Nước mưa từ các công trình có mái che và xung quanh sân bãi bê tông, khu vực cây xanh.

- Lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết của khu vực. Thành phần chủ yếu là các đất, cát, chất rắn lơ lửng của các phương tiện ra vào nhập nhiên liệu.

- Lượng nước mưa chảy tràn trong diện tích khu vực được xác định theo công thức (TCVN 7957:2023 - Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - tiêu chuẩn thiết kế):

$Q = q \times F \times \beta \times \psi$ (1)

Trong đó:

q- Cường độ mưa tính toán; Lượng mưa trung bình ngày của tháng lớn nhất trong 5 năm gần đây (2017-2021) có giá trị 89,5mm (T10/2020, tại trạm thủy văn Mỹ Chánh);

F- Diện tích lưu vực mà tuyến cống phục vụ (m^2), F= 2.025 m^2 [Tổng diện tích mặt bằng của cơ sở là 3.777 m^2 trong đó: diện tích sân bê tông, đường nội bộ là 1.245 m^2; Diện tích cây xanh là 780 m^2] ;

β- Hệ số phân bố mưa, β = 1 (tương ứng diện tích lưu vực <500 ha);

ψ- Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P; ψ = 0,75 tương ứng mặt phủ bê tông và ψ = 0,32 tương ứng với mặt cỏ, cây xanh, độ dốc 1-2%.

Vậy Q = 0,0895m/ngày × 1 × [1.245 m^2 × 0,75 + 780 m^2 × 0,32] = 105,9 m^3/ngày.

Nước mưa chảy tràn trên các khu vực đó sẽ cuốn trôi đất, cát, đá sỏi và các chất ô nhiễm khác vào nguồn nước mặt làm tăng độ đục (hay chất rắn lơ lửng), tăng ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng, vi khuẩn trong các nguồn nước mặt khu vực. Do vậy, chủ cơ sở đã xây dựng các tuyến thoát nước mưa hợp lý, giảm nguy cơ ngập úng cục bộ, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Nhà máy.

** Thu gom và thoát nước mưa*

- Nước mưa từ mái công trình được dẫn vào các sênô thu nước, qua lưới chắn rác tại các phễu thu và theo ống thoát nước mưa đến hố ga, thoát ra hệ thống thoát nước chung của Cụm Công nghiệp.

- Ngoài ra, để đảm bảo cho quá trình thoát nước không gây ngập úng, ứ đọng Chủ dự án sẽ xây dựng cống thoát nước mưa riêng và đồng bộ trong toàn khu vực, kết hợp với cốt nền toàn bộ được nâng lên cao hơn cao độ địa hình xung quanh nhằm khống chế không cho nước mưa từ bên ngoài tràn vào khu vực.

- Tận dụng đất ở các khu vực cao san nền, gia cố các khu vực thấp trũng.

- Không tập trung các loại nguyên, nhiên vật liệu gần hoặc cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát, rò rỉ vào đường thoát nước.

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

- Thực hiện thay thế dầu nhờn, dầu máy, sửa chữa máy móc, phương tiện tại các gara để không làm phát sinh dầu mỡ thải trên công trường.

- Sắp xếp kế hoạch trong xây dựng để thi công các hạng mục chính trong mùa khô nhằm tránh và hạn chế mưa chảy tràn.

1.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Phát sinh từ hoạt động của công nhân, với số lượng công nhân tập trung tại cơ sở là 15 người. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày lớn nhất từ hoạt động của Cơ sở khoảng 1,5 m^3/ngày.

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng.

- Khối lượng nước thải sinh hoạt khoảng 1,5 m^3/ngày được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 5 m^3. Chức năng của bể tự hoại ứng dụng phương pháp lắng và phân huỷ yếm khí nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: phần lắng và phần phân huỷ cặn. Mô hình bể tự hoại như sau:

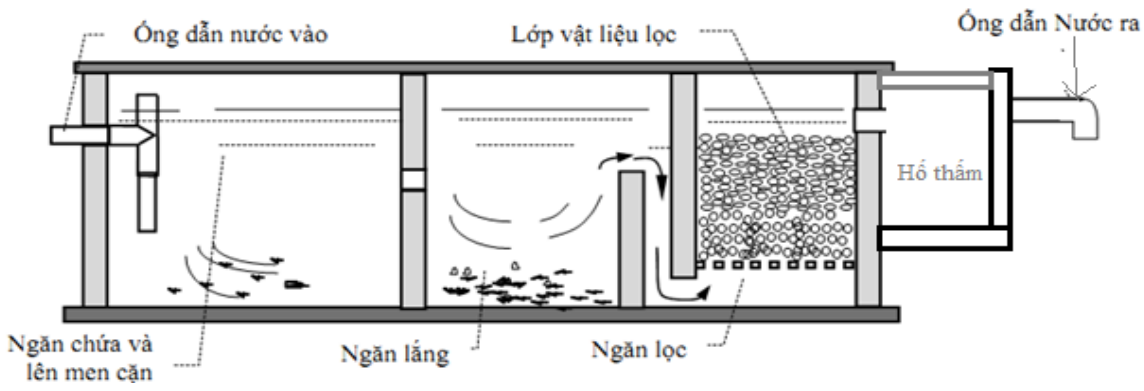

Hình 2. Mô hình hầm tự hoại

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

- Áp dụng phương thức tính toán thiết kế bể tự hoại của *TS. Trần Đức Hạ - Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ và vừa - NXB KH&KT, Hà Nội 2002* để xây dựng bể phù hợp với lượng công nhân 15 người.

+ Thể tích phần lắng của bể tự hoại: $W_1 = a.N.T_1/1.000$ (m^3);

+ Thể tích phần chứa và lên men phân hủy cặn: $W_2 = b.N.T_2/1.000$ (m^3);

Tổng thể tích bể tự hoại (W, m^3): $W = W_1 + W_2$.

Trong đó:

N - số người sử dụng (N=15 người);(tính cho giai đoạn hoạt động của Dự án)

a - tiêu chuẩn thải nước của một người trong một ngày (a = 100 L/người.ngày × 100% = 100 L/người.ngày);

b - tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn <1 năm thì b=0,1 L/người.ngày, nếu ≥1 năm thì b=0,1 L/người.ngày;

T_1 - thời gian lưu của bể tự hoại, thường lấy 1÷3 ngày (chọn 2 ngày);

T_2 - thời gian giữa hai lần hút bùn cặn lên men; ta tính cho thời gian 1 năm (T_2 = 365 ngày);

Vậy thể tích toàn bộ bể tự hoại là: W = 3,5m^3, chọn W = 5m^3.

- Nguyên lý hoạt động: Chất thải từ ngăn chứa 1 được dẫn qua ngăn thứ 2 và được lên men (các vi sinh vật phân huỷ các hợp chất hữu cơ). Trong thời gian tới, cơ sở sẽ tiến hành cải tạo, nâng cấp bể tự hoại 3 ngăn thành 5 ngăn cải tiến, tiến hành xây dựng mới bể lắng cặn, lọc trước khi chảy ra môi trường.

1.3. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất

Cơ sở không sử dụng nước cho quá trính sản xuất, nên không phát sinh nước thải sản xuất.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh: Bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển, bụi kim loại trong quá trình cán, cắt tôn, trong đó:

- Quá trình phát sinh chủ yếu là bụi kim loại (mạt thép). Tuy nhiên mạt thép có khối kích thước và trọng lượng lớn nên chỉ phát sinh xung quanh khu vực máy kéo thép không có khả năng bay xa. Mặt khác các hoạt động của Nhà máy đều diễn ra trong nhà xưởng kín nên sẽ ngăn ngừa quá trình phát tán bụi ra môi trường xung quanh là thấp nhất. Hiện nay lượng bụi phát sinh từ các hoạt động trên chưa có cơ sở khoa học để tính toán một cách chính xác, nhưng dựa vào kinh nghiệm thực tế từ các đơn vị đã hoạt động sản xuất, có thể ước tính được lượng bụi phát sinh từ các công đoạn này là khoảng 0,07% khối lượng nguyên liệu. Như vậy, với tổng khối lượng thép sử dụng là 150 tấn/năm thì lượng bụi sắt phát sinh trong một

năm sẽ là 0,126 tấn/năm tương đương 0,42 kg/ngày. Do tính chất của bụi kim loại (chủ yếu là rỉ thép) có tỷ trọng lớn, sa lắng nhanh và được thu gom dễ dàng bằng biện pháp quét dọn tại vị trí phát sinh nên ít tác động đến môi trường không khí xung quanh. Bên cạnh đó, hiện chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật giới hạn nồng độ của loại bụi này trong không khí.

** Các giải pháp về kết cấu và công nghệ:*

Để đảm bảo chất lượng môi trường làm việc tại nội vi nhà xưởng sản xuất, không làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất và khắc phục các yếu tố ô nhiễm như hơi, bụi trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy, Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thông thoáng, làm mát bằng cách tận dụng hệ thống thông gió tự nhiên trên mái nhà, bằng cách bố trí cửa lấy gió và thoát gió một cách hợp lý giúp cho không khí lưu thông tốt nhất. Ưu điểm của phương pháp này là chi phí đầu tư thấp, không tốn điện cho động cơ.

- Đối với bụi kim loại từ công đoạn cắt thép là các hạt bụi có tỷ trọng lớn, sa lắng nhanh tại chỗ nên Công ty sẽ không áp dụng các biện pháp xử lý mà chỉ thu gom, quét dọn hàng ngày.

- Lắp đặt chụp hút tại các vị trí phát sinh thoát ra ngoài qua các quả cầu thông gió nằm phía bên trên nhà xưởng.

- Các biện pháp khác:

+ Yêu cầu công nhân tiến hành vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ngày làm việc, bằng việc lau chùi, quét dọn lượng bụi, rác thải trên nền nhà xưởng. Đối với máy móc, công nhân sẽ sử dụng giẻ lau để lau chùi, không sử dụng nước vì có thể làm rỉ máy móc.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong Nhà máy như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang, kính mắt,....

+ Trồng cây xanh: Công ty sẽ tiến hành trồng thêm cây xanh trong khuôn viên Nhà máy, xung quanh các tường rào sẽ được Công ty trồng 2 hàng cây xanh, các hạng mục phụ trợ khác bố trí các chậu cây cảnh đảm bảo mật độ tối thiểu theo quy định.

+ Tiến hành khám sức khoẻ định kỳ 6 tháng/lần cho công nhân.

** Giảm bụi và khí thải từ phương tiện giao thông*

- Bố trí nhà, bãi đỗ xe cho các phương tiện ngay bên cạnh nhà bảo vệ, gần

cổng chính của Nhà máy.

- Quy định giới hạn tốc độ và yêu cầu bắt buộc các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và phân phối sản phẩm phải tắt động cơ trong quá trình chờ bốc xếp.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

* Chất thải rắn sinh hoạt: Cơ sở đi vào hoạt động ổn định với 15 cán bộ công nhân viên. Lượng rác thải sinh hoạt tính trung bình khoảng 7,5 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt được chia làm 2 loại:

- Chất thải rắn dễ phân huỷ là các loại chất thải hữu cơ như lương thực, thực phẩm dư thừa bị thải loại.

- Chất thải rắn khó phân huỷ gồm các loại vỏ hộp, bao bì bằng kim loại, polyme…

Chủ Dự án sẽ sử dụng 02 thùng rác loại 60 lít, trong đó sử dụng lại 01 thùng rác ở giai đoạn thi công và mua bổ sung thêm 01 thùng để thu gom CTR sinh hoạt.

- Định kỳ 2 đợt/tuần hợp đồng với Trung tâm Môi trường và Đô thị Hải Lăng thu gom và vận chuyển đi xử lý với tần suất 2 lần/tuần.

** Chất thải rắn sản xuất thông thường:* Chất thải rắn sản xuất của Cơ sở khi hoạt động thuộc loại không độc hại, có giá trị kinh tế và hầu hết có thể tái sử dụng.

Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại chất thải sản xuất của Công ty mà các chất thải này được thu gom, phân loại và xử lý theo các biện pháp thích hợp. Chất thải rắn sản xuất được phân thành 02 loại:

- Loại có thể tái chế (thép vụn, sản phẩm hư hỏng,…) được thu gom vào thùng rác và bán cho các đơn vị tái chế.

- Loại không thể tái chế được thu gom và xử lý tương tự như CTR sinh hoạt.

** Nguồn phát sinh chất thải nguy hại*

Quá trình sản xuất sẽ phát sinh các loại CTNH như: giẻ lau dính dầu từ việc vệ sinh thay dầu bôi trơn; bóng đèn huỳnh quang, mực in có mức độ phát sinh không thường xuyên với khối lượng rất ít. Chủ dự án sẽ hoàn toàn tuân thủ quy định về quản lý CTNH phát sinh tại dự án Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bảng 4. Danh mục và khối lượng CTNH phát sinh của cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình	Trạng thái
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	18 02 01	2 kg/tháng	Rắn
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	0,5 kg/tháng	Rắn
3	Hộp mực in	08 02 04	0,5 kg/tháng	Rắn

Biện pháp thu gom lưu giữ như sau:

- Bố trí lao động hằng ngày thu gom CTNH của toàn Nhà máy vào thùng chứa CTNH loại 60L có nắp đậy, có đạp chân mở nắp, có in biểu tượng CTNH.
- Đối với các thùng đựng phụ gia, hóa chất đã sử dụng sẽ được thu gom, đậy nắp cẩn thận, lưu giữ tại nhà kho, sau đó liên hệ với nhà cung cấp để trả lại.
- CTNH sau khi thu gom sẽ đưa về lưu giữ tại kho chứa có mái che nằm về phía Tây của Nhà máy (nằm trong kho nguyên liệu của Nhà máy). Hiện tại, một số chất thải nguy hại được trả lại đơn vị cung cấp như hộp mực in, còn 02 loại chất thải nguy hại còn lại phát sinh rất ít, và ngòi ra Nhà máy mới đi vào hoạt động chính thức từ tháng 8/2023, do đó khối lượng phát sinh chất thải nguy hại lưu giữ trong kho rất ít, sau một thời gian khi đủ số lượng sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đưa đi xử lý.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.
- Các loại máy cắt, định hình,... được cân chỉnh và cố định bằng các bệ móng hạn chế rung động.
- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động trong tình trạng tốt nhất.
- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.
- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và hoạt động

** Sự cố cháy nổ*

- Chủ dự án thực hiện nghiêm túc các nội quy và quy định về PCCC theo quy định và các tiêu chuẩn hiện hành, các công tác như sau:

- Hệ thống PCCC của Nhà máy sẽ được thiết kế chi tiết theo quy định và trình cơ quan chuyên môn là phòng Cảnh sát PCCC Tỉnh thẩm duyệt trước khi thi công.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và chữa cháy theo qui định.

- Thường xuyên kiểm tra mạng lưới điện cho sản xuất cũng như sinh hoạt.

- Đặt các bảng nội quy về cấm sử dụng các vật liệu dễ cháy trong các khu vực dễ phát sinh cháy nổ.

- Trang bị đầy đủ các bình cứu hoả, họng nước cứu hỏa trong trụ sở và nơi dễ phát sinh nguồn lửa, nội quy PCCC.

Ngoài ra, tại các khu vực khác của Dự án đã được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng. Bố trí mặt bằng phù hợp với yêu cầu PCCC. Đề ra các phương án PCCC, tổ chức huấn luyện phổ biến công tác PCCC và có kiểm tra định kỳ.

** An toàn lao động:*

Để phòng và giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án tới môi trường xung quanh thì việc thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn lao động và chăm sóc sức khoẻ là rất cần thiết. Chủ dự án sẽ duy trì thường xuyên công tác này trong suốt quá trình từ khi thi công xây dựng cho đến khi công trình đi vào hoạt động:

- Quy định bắt buộc tất cả CBCNV lao động của dự án trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mủ, găng tay, khẩu trang, kính mắt,...).

- Quy định bắt buộc nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu các chất ô nhiễm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung một cách hợp lý. Điều này sẽ góp phần đáng kể đến tác động của sức khoẻ CBCNV và người dân.

- Quy định bắt buộc tất cả CBCNV lao động phải chấp hành nội quy để tránh bị tai nạn do sắt, thép bắn phải.

- Đào tạo, trang bị kiến thức, tập huấn cho các công nhân kỹ thuật nhằm vận hành tốt các thiết bị máy móc, tránh tai nạn lao động xảy ra.

- Phối hợp với cơ quan chức năng định kỳ 6 tháng/lần khám sức khoẻ cho CBCNV.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 15 CBCNV.

- Lưu lượng xả tối đa: 1,5m^3/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý ở bể tự hoại 03 ngăn, định kỳ 02 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại huyện Hải Lăng hút và đưa đi xử lý.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD_5 (20 ^{0}C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

** Ghi chú:*

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Nằm ở khu nhà vệ sinh của cơ sở; tọa độ điểm xả thải là: X = 1848677.53 m; Y= 602813.64 m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0, KKT $106^0$15').

+ Phương thức xả thải: tự chảy, liên tục 24/24 giờ.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý ở bể tự hoại 03 ngăn sẽ thấm vào đất trong khuôn viên của cơ sở, đối với phần cặn định kỳ thuê đơn vị hút

hầm vệ sinh tại huyện Hải Lăng hút và đưa đi xử lý.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông và mùi hôi từ quá trình vận chuyển. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương III. Do đó, Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Quá trình hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện giao thông. Các nguồn này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý phương tiện lưu thông ra vào khu vực cơ sở. Do đó, không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo nội dung hồ sơ Kế hoạch bảo vệ môi trường do UBND huyện xác nhận, Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ không yêu cầu quan trắc, giám sát chất lượng môi trường. Tuy nhiên, nhằm để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sau 10 tháng đi vào hoạt động chính thức, Chủ cơ sở đã hợp đồng với Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng (VIMCERTS 263) để thực hiện công tác quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Hoạt động quan trắc môi trường của cơ sở chi tiết như sau:

Bảng 6. Kết quả quan trắc của cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14-2008/BTNMT (Cột B)
1	pH	-	TCVN6492:2011	7,25	5-9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/L	SMEWW 5210B: 2017	25,17	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	45	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,42	10
6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 352.1	3,77	50
7	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,50	10
8	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	TCVN 6637:2000	0,33	4
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,46	10
10	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2.700	5.000

Kết quả cho thấy tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT (cột B).

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Dự án thuộc đối tượng *"Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm"* quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Do đó, không cần thực hiện vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục và quan trắc định kỳ.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Giám sát CTR, CTNH

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng bảo quản lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH.
- Vị trí giám sát: tại kho chứa CTR, CTNH của dự án
- Tần suất giám sát: 01 lần/năm.

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ thời điểm hoạt động đến nay Cơ sơ đã có các đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường, cụ thể:

Tháng 8/2023, Đoàn kiểm tra của huyện bao gồm Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Hải Lăng và UBND xã Hải Thượng đã thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường tại Cơ sở. Qua quá trình thanh tra, kiểm tra cơ quan chức năng đã làm việc với các nội dung như sau:

1. Kiểm tra công tác BVMT tại cơ sở

2. Kết quả kiểm tra

- Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ của Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu được UBND huyện xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 1073/GXN-UBND ngày 18/8/2021.

- Nước thải sinh hoạt: Đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn.

- Cơ sở mới đi vào hoạt động từ giữa năm 2023.

3. Kết luận

- Cơ sở gia công cơ khí, cán tôn xà gồ của Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường và quan tâm triển khai thực hiện. Tuy nhiên, một số hạng mục được đầu tư xây dựng chưa phù hợp theo quy định.

- Yêu cầu Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu triển khai thực hiện các nội dung sau:

+ Xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh (nước thải phát sinh từ nhà bếp, nhà tắm,..); hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại; trồng cây xanh và bố trí cây xanh đảm bảo theo tỷ lệ quy định; bố trí thùng đựng rác thải trong khuôn viên của nhà máy; hoàn thiện các hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế xây dựng do UBND huyện cấp tại số 55/GPXD ngày 22/8/2022.

+ Hiện nay, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các Nghị định, Thông tư đã được ban hành có nhiều nội dung mới, theo đó các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đã đi vào hoạt động trước ngày 01/01/2022 có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản

lý theo quy định về quản lý chất thải thuộc đối tượng phải lập Giấy phép môi trường. Đề nghị Công ty TNHH MTV Xây dựng Quang Sáu lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình UBND huyện cấp phép, hoàn thành trước ngày 31/12/2024, thực hiện theo Điểm d Khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

+ Lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi đến UBND huyện và các cơ quan liên quan trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo, thực hiện theo Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 65, Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính lại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

+ Thực hiện kê khai, đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất được quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP, ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước).

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường.

- Phối hợp với thôn xây dựng đường vào cơ sở khắc phục hư hỏng của các con đường

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thu gom, lữu trữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản vẽ thu gom, thoát nước thải;
- Bản sao Giấy xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Kết quả phân tích nước thải;
- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến cơ sở.